

Số: 051/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tổng hợp này tại ngày 20/02/2024.



The stamp is circular with a red border. Inside, it contains the text: 'M.S.D.N: 0106299213- C.T. TNHH', 'CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ', and 'THÀNH PHỐ HÀ NỘI'. A blue ink signature is written over the stamp.

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505-2024-283-1



A blue ink signature is written above the name.

NGUYỄN KÍ ANH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		286.242.338.183	304.561.844.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.253.147.302	5.994.366.825
1. Tiền	111		2.253.147.302	5.994.366.825
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		186.250.000.000	232.101.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	186.250.000.000	232.101.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.367.469.915	12.685.477.666
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	14.639.266.525	8.246.078.476
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.873.526.679	476.312.132
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.260.689.702	4.464.678.691
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(406.012.991)	(501.928.841)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	337.208
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	66.930.179.616	48.365.171.587
1. Hàng tồn kho	141		66.930.179.616	48.365.171.587
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.441.541.350	5.415.828.837
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	109.857.509	230.092.138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.326.173.966	4.074.194.256
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	5.509.875	1.111.542.443
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.435.567.405	33.496.487.684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.474.804.631	28.890.372.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	28.474.804.631	28.890.372.071
- Nguyên giá	222		188.523.412.611	183.756.526.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(160.048.607.980)	(154.866.153.930)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	106.157.149
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	-	106.157.149
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.12	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.960.762.774	2.499.958.464
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	2.960.762.774	2.499.958.464
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		319.677.905.588	338.058.332.599

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		158.664.445.852	175.297.233.660
I. Nợ ngắn hạn	310		158.664.445.852	175.297.233.660
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	13.484.365.813	13.423.074.581
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	1.693.158.139	3.105.188.502
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	663.558.244	840.300.505
4. Phải trả người lao động	314		9.942.246.935	9.446.323.829
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	576.772.079	406.147.608
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	963.069.476	738.305.493
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	126.532.076.436	142.704.234.052
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.809.198.730	4.633.659.090
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161.013.459.736	162.761.098.939
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	161.013.459.736	162.761.098.939
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.211.978.321	13.211.978.321
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.554.817.300	10.302.456.503
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.554.817.300	10.302.456.503
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		319.677.905.588	338.058.332.599



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải



Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Hương



Tổng Giám đốc
Lê Thị Xuyên
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 12 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	261.393.684.841	249.213.956.069
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		261.393.684.841	249.213.956.069
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	233.799.426.592	226.963.492.100
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.594.258.249	22.250.463.969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	12.293.052.653	16.924.674.105
7. Chi phí tài chính	22	5.4	5.415.602.893	5.779.086.668
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.901.128.336	5.618.882.959
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	7.040.036.734	5.198.633.961
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	17.739.885.095	15.221.270.884
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		9.691.786.180	12.976.146.561
11. Thu nhập khác	31	5.7	1.054.396.626	10.115.895
12. Chi phí khác	32	5.8	4.399.279	48.550.978
13. Lợi nhuận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		1.049.997.347	(38.435.083)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.741.783.527	12.937.711.478
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	2.186.966.227	2.635.254.975
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.554.817.300	10.302.456.503
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	870	550
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	870	550



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải



Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Hương



Tổng Giám đốc
Lê Thị Xuyên
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 12 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		256.943.537.265	224.835.747.502
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá	02		(207.186.307.947)	(175.239.937.286)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(68.458.827.361)	(59.023.430.982)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.804.747.980)	(5.643.545.735)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.372.829.690)	(870.462.166)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.985.761.671	22.977.215.593
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(28.069.542.926)	(26.214.963.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.962.956.968)	(19.179.376.100)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.911.703.436)	(308.625.893)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		9.900.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(149.250.000.000)	(324.434.455.939)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		195.101.000.000	320.124.207.582
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.841.669.671	15.174.809.795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		52.790.866.235	10.555.935.545
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	262.341.134.382	231.758.125.699
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(278.513.291.998)	(245.771.512.839)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.398.953.450)	(6.380.581.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.571.111.066)	(20.393.968.490)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(3.743.201.799)	(29.017.409.045)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.994.366.825	35.015.919.767
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.982.276	(4.143.897)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		2.253.147.302	5.994.366.825



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải



Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Hương



Tổng Giám đốc
Lê Thị Xuyên

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 12 tháng 02 năm 2025